

STT	Xã/phường	Tên trường	Tổng số HS KS	PHỔ ĐIỂM																				Điểm trung bình						
				Điểm 0		≥ 0 < 1		≥ 1 < 2		≥ 2 < 3		≥ 3 < 4		≥ 4 < 5		≥ 5 < 6		≥ 6 < 7		≥ 7 < 8		≥ 8 < 9			≥ 9 <= 10		Điểm 10			
				SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %		SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %
		Toàn tỉnh	59095	56	0.09	1404	2.38	3392	5.74	3756	6.36	3915	6.62	4362	7.38	6219	10.52	8244	13.95	13882	23.49	11614	19.65	2312	3.91	223	0.38	6.11		
72	Xã Hải Tiến	Trường THCS Hải Tân	82					5	6.10	6	7.32	1	1.22	2	2.44	6	7.32	12	14.63	25	30.00	22	27.00	3	3.66			6.59		
73	Xã Minh Tân	Trường THCS Minh Tân	109					4	3.67	8	7.34	2	1.83	4	3.67	5	4.59	20	18.35	39	36.00	23	21.00	4	3.67			6.59		
74	Xã Hải Hưng	Trường THCS Hải Thanh	82					1	1.22	4	4.88	5	6.10	8	9.76	5	6.10	13	15.85	20	24.00	22	27.00	4	4.88			6.58		
75	Xã Hiền Khánh	Trường THCS Quang Trung	169					4	2.37	10	5.92	5	2.96	12	7.10	25	14.79	26	15.38	42	25.00	39	23.00	6	3.55			6.58		
76	Xã Hải Hưng	Trường THCS Hải Phúc	97											12	12.37	25	25.77	29	29.90	7	7.00	22	23.00	2	2.06			6.57		
77	Xã Vũ Dương	Trường Th&THCS Yên Mỹ	68					3	4.41	1	1.47	2	2.94	3	4.41	7	10.29	14	20.59	26	38.00	11	16.00	1	1.47			6.57		
78	Phường Đồng Văn	Trường THCS Yên Bắc	116			1	0.86	4	3.45	3	2.59	3	2.59	7	6.03	19	16.38	20	17.24	33	28.00	24	21.00	2	1.72			6.56		
79	Xã Giao Hưng	Trường THCS Giao Châu	123	2	1.63	5	4.07	3	2.44	5	4.07	6	4.88	10	8.13	7	5.69	22	17.89	21	17.00	25	20.00	19	15.45	1	0.81			6.56
80	Xã Xuân Trường	Trường THCS Xuân Hòa	92					5	5.43	5	5.43	2	2.17	6	6.52	8	8.70	10	10.87	20	22.00	34	37.00	2	2.17	1	1.09			6.55
81	Xã Giao Phúc	Trường THCS Giao Xuân	98					3	3.06	2	2.04	3	3.06	6	6.12	14	14.29	20	20.41	29	30.00	18	18.00	3	3.06			6.55		
82	Xã Hải Hậu	Trường THCS Hải Long	101					3	2.97	5	4.95	5	4.95	9	8.91	7	6.93	17	16.83	22	22.00	26	26.00	7	6.93	1	0.99			6.55
83	Xã Hải Thịnh	Trường THCS Hải Châu	95					5	5.26	3	3.16	5	5.26	6	6.32	9	9.47	10	10.53	27	28.00	25	26.00	5	5.26			6.55		
84	Xã Minh Thái	Trường THCS Trúc Đại	216	2	0.93	4	1.85	19	8.80	6	2.78	7	3.24	6	2.78	14	6.48	24	11.11	59	27.00	61	28.00	16	7.41	1	0.46			6.55
85	Xã Tân Minh	Trường THCS Yên Lợi	77					2	2.60	1	1.30	4	5.19	4	5.19	8	10.39	16	20.78	30	39.00	12	16.00					6.55		
86	Xã Nhân Hà	Trường Th&THCS Nhân Mỹ	88			1	1.14	1	1.14	3	3.41	3	3.41	7	7.95	11	12.50	13	14.77	28	32.00	16	18.00	5	5.68			6.52		
87	Xã Xuân Hưng	Trường THCS Xuân Trung	106					6	5.66	5	4.72	6	5.66	4	3.77	8	7.55	13	12.26	29	27.00	29	27.00	6	5.66			6.51		
88	Xã Minh Tân	Trường THCS Minh Thuận	122			2	1.64	4	3.28	4	3.28	4	3.28	4	3.28	15	12.30	19	15.57	45	37.00	21	17.00	4	3.28			6.51		
89	Xã Vũ Dương	Trường THCS Yên Bình	128			3	2.34	2	1.56	4	3.13	9	7.03	7	5.47	14	10.94	15	11.72	33	26.00	37	29.00	4	3.13			6.51		
90	Phường Vi Khê	Trường THCS Nam Phong	149			8	5.37	5	3.36	6	4.03	3	2.01	6	4.03	16	10.74	26	17.45	31	21.00	41	28.00	7	4.70			6.50		
91	Xã Yên Mô	Trường tiểu học và THCS Yên Hưng	44					2	4.55	1	2.27	5	11.36	5	11.36	7	15.91	16	36.00	8	18.00							6.50		
92	Phường Liêm Tuyên	Trường THCS Liêm Tiết	122			1	0.82	4	3.28	4	3.28	4	3.28	9	7.38	12	9.84	20	16.39	42	34.00	19	16.00	7	5.74	2	1.64			6.49
93	Xã Liên Minh	Trường THCS Đại Thắng	130					4	3.08	5	3.85	8	6.15	9	6.92	14	10.77	16	12.31	40	31.00	33	25.00	1	0.77			6.48		
94	Xã Phong Doanh	Trường THCS Yên Phú	127			2	1.57	6	4.72	8	6.30	6	4.72	4	3.15	11	8.66	17	13.39	29	23.00	38	30.00	6	4.72			6.48		
95	Xã Hải Anh	Trường THCS Hải Dương	211			1	0.47	7	3.32	10	4.74	16	7.58	18	8.53	12	5.69	27	12.80	51	24.00	62	29.00	7	3.32			6.47		
96	Xã Trúc Ninh	Trường Th&THCS Trúc Nội	75			2	2.67	3	4.00	3	4.00	3	4.00	4	5.33	8	10.67	9	12.00	16	21.00	23	31.00	4	5.33			6.47		
97	Phường Trường Thi	THCS Liên Bao	140	1	0.71	4	2.86	10	7.14	4	2.86	5	3.57	10	7.14	6	4.29	14	10.00	34	24.00	50	36.00	3	2.14	1	0.71			6.47
98	Xã Xuân Giang	Trường THCS Xuân Phú	167			3	1.80	6	3.59	7	4.19	7	4.19	6	3.59	16	9.58	26	15.57	50	30.00	44	26.00	2	1.20			6.46		
99	Xã Nam Xang	Trường THCS Nguyễn Lý	99			2	2.02	3	3.03	4	4.04	4	4.04	8	8.08	4	4.04	20	20.20	30	30.00	15	15.00	9	9.09			6.46		
100	Xã Xuân Hồng	Trường THCS Đặng Xuân Khu	222			3	1.35	8	3.60	8	3.60	11	4.95	13	5.86	15	6.76	25	11.26	102	46.00	35	16.00	2	0.90			6.45		
101	Xã Hải Xuân	Trường THCS Hải Xuân	182			2	1.10	6	3.30	4	2.20	9	4.95	14	7.69	20	10.99	32	17.58	50	27.00	40	22.00	5	2.75			6.45		
102	Xã Nam Hồng	Trường THCS Hoàng Ngân	116					4	3.45	5	4.31	10	8.62	7	6.03	16	13.79	10	8.62	20	17.00	41	35.00	3	2.59			6.44		
103	Phường Yên Thắng	Trường THCS Mai Sơn	61					3	4.92	2	3.28	4	6.56	3	4.92	14	22.95	7	11.48	18	30.00	9	15.00	1	1.64			6.44		
104	Xã Nam Minh	Trường THCS Nam Dương	152			4	2.63	8	5.26	6	3.95	5	3.29	7	4.61	11	7.24	15	9.87	61	40.00	31	20.00	4	2.63			6.43		
105	Xã Giao Phúc	Trường THCS Giao Hải	95			2	2.11	1	1.05	5	5.26	4	4.21	13	13.68	2	2.11	15	15.79	28	29.00	22	23.00	3	3.16			6.42		
106	Phường Vi Khê	Trường Th&THCS Nam Toàn	99			2	2.02	5	5.05	1	1.01	5	5.05	5	5.05	10	10.10	14	14.14	32	32.00	23	23.00	2	2.02			6.42		
107	Phường Hoa Lư	Trường THCS Trương Hán Siêu	348					6	1.72	23	6.61	13	3.74	23	6.61	40	11.49	67	19.25	92	26.00	79	23.00	5	1.44			6.42		
108	Xã Hiền Khánh	Trường THCS Hợp Hưng	94			2	2.13	2	2.13	7	7.45	1	1.06	5	5.32	12	12.77	14	14.89	22	23.00	28	30.00	1	1.06			6.41		
109	Xã Xuân Hưng	Trường THCS Xuân Phương	97			3	3.09	1	1.03	6	6.19	6	6.19	5	5.15	7	7.22	13	13.40	31	32.00	23	24.00	2	2.06	1	1.03			6.40
110	Xã Hải Anh	Trường THCS Hải Minh	297			3	1.01	11	3.70	13	4.38	18	6.06	16	5.39	34	11.45	48	16.16	76	26.00	55	19.00	23	7.74	1	0.34			6.40
111	Xã Ninh Cường	Trường THCS Trúc Cường	148			6	4.05	10	6.76	10	6.76	7	4.73	4	2.70	8	5.41	13	8.78	33	22.00	41	28.00	16	10.81			6.39		
112	Xã Xuân Hồng	Trường THCS Xuân Hồng	149			4	2.68	8	5.37	14	9.40	6	4.03	2	1.34	7	4.70	16	10.74	37	25.00	44	30.00	11	7.38			6.38		
113	Xã Hải An	Trường THCS Phong Giang	158			3	1.90	5	3.16	11	6.96	8	5.06	10	6.33	15	9.49	19	12.03	33	21.00	47	30.00	7	4.43			6.36		
114	Xã Vạn Thắng	Trường THCS Yên Thắng	169			6	3.55	12	7.10	12	7.10	14	8.28	21	12.43	16	9.47	23	13.61	34	20.00	30	18.00	1	0.59			6.35		
115	Xã Ninh Cường	Trường THCS Trúc Hưng	151			1	0.66	3	1.99	9	5.96	9	5.96	15	9.93	18	11.92	19	12.58	37	25.00	37	25.00	3	1.99			6.34		
116	Xã Nam Đồng	Trường THCS Đồng Sơn	163			3	1.84	8	4.91	7	4.29	5	3.07	13	7.98	11	6.75	35	21.47	37	23.00	40	25.00	4</						

STT	Xã/phường	Tên trường	Tổng số HS KS	PHỔ ĐIỂM																				Điểm trung bình						
				Điểm 0		≥ 0 < 1		≥ 1 < 2		≥ 2 < 3		≥ 3 < 4		≥ 4 < 5		≥ 5 < 6		≥ 6 < 7		≥ 7 < 8		≥ 8 < 9			≥ 9 < 10		Điểm 10			
				SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %		SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %
		Toàn tỉnh	59095	56	0.09	1404	2.38	3392	5.74	3756	6.36	3915	6.62	4362	7.38	6219	10.52	8244	13.95	13882	23.49	11614	19.65	2312	3.91	223	0.38	6.11		
148	Xã Nam Ninh	Trường TH&THCS Nam Hải	66			0.00	1	1.52	5	7.58	6	9.09	3	4.55	8	12.12	11	16.67	20	30.00	12	18.00								
149	Phường Đông A	Trường THCS Mỹ Thắng	143			5	3.50	5	3.50	7	4.90	4	2.80	7	4.90	20	13.99	22	15.38	40	28.00	32	22.00	1	0.70					
150	Xã Y Yên	Trường THCS Y Yên	142			6	4.23	10	7.04	8	5.63	4	2.82	8	5.63	12	8.45	16	11.27	28	20.00	45	32.00	5	3.52					
151	Phường Tam Chúc	Trường THCS Tam Chúc	228			2	0.88			5	2.19	16	7.02	35	15.35	30	13.16	51	22.37	54	24.00	34	15.00	1	0.44					
152	Phường Đông A	Trường THCS Mỹ Hà	119			5	4.20	9	7.56	3	2.52	6	5.04	4	3.36	8	6.72	26	21.85	28	24.00	23	19.00	7	5.88	1	0.84			
153	Xã Ninh Cường	Trường THCS Ninh Cường	152			4	2.63	9	5.92	12	7.89	9	5.92	6	3.95	9	5.92	16	10.53	46	30.00	33	22.00	8	5.26					
154	Xã Trúc Ninh	Trường TH&THCS Trúc Thanh	75			2	2.67	7	9.33	4	5.33	3	4.00	4	5.33	3	4.00	11	14.67	15	20.00	22	29.00	4	5.33					
155	Phường Hồng Quang	Trường THCS Hồng Quang	210			5	2.38	10	4.76	22	10.48	9	4.29	8	3.81	23	10.95	17	8.10	58	28.00	48	23.00	10	4.76					
156	Xã Hải Xuân	Trường THCS Hải Cường	87							1	1.15	6	6.90	16	18.39	12	13.79	17	19.54	20	23.00	13	15.00	2	2.30	1	1.15			
157	Xã Nam Trục	Trường THCS Nam Cường	141			1	0.71	10	7.09	6	4.26	6	4.26	12	8.51	14	9.93	27	19.15	35	25.00	28	20.00	2	1.42					
158	Phường Trường Thi	THCS Lê Tự Trọng	227			25	11.01	11	4.85	6	2.64	8	3.52	9	3.96	11	4.85	22	9.69	48	21.00	74	33.00	13	5.73					
159	Xã Bình Lục	Trường THCS Tráng An	152					8	5.26	8	5.26	8	5.26	7	4.61	22	14.47	32	21.05	35	23.00	30	20.00	2	1.32					
160	Xã Xuân Trường	Trường THCS Xuân Ngọc	110			1	0.91	5	4.55	6	5.45	12	10.91	4	3.64	13	11.82	15	13.64	27	25.00	23	21.00	4	3.64					
161	Phường Kim Bảng	Trường THCS Văn Xá	145		0.69	3	2.07	6	4.14	4	2.76	10	6.90	17	11.72	18	12.41	28	19.31	36	25.00	21	14.00	2	1.38					
162	Phường Hoa Lư	Trường THCS Ninh Khang	95		1.05	1	1.05	6	6.32	3	3.16			11	11.58	14	14.74	17	17.89	31	33.00	11	12.00	1	1.05					
163	Phường Yên Sơn	Trường THCS Tân Bình	89			3	3.37	2	2.25	4	4.49	1	1.12	9	10.11	13	14.61	16	17.98	25	28.00	15	17.00	1	1.12					
164	Xã Nam Minh	Trường THCS Nam Tiến	163		0.61	5	3.07	14	8.59	6	3.68	7	4.29	6	3.68	15	9.20	28	17.18	38	23.00	35	21.00	9	5.52					
165	Phường Phú Lý	Trường THCS Lương Khánh Thiện	142		0.70	3	2.11	4	2.82	10	7.04	13	9.15	8	5.63	14	9.86	20	14.08	26	18.00	42	30.00	2	1.41					
166	Phường Phú Lý	Trường THCS Liêm Chung	119					4	3.36	12	10.08	12	10.08	7	5.88	6	5.04	20	16.81	28	24.00	20	17.00	10	8.40	1	0.84			
167	Xã Hải Tiến	Trường THCS Hải Lý	270					9	3.33	15	5.56	22	8.15	37	13.70	31	11.48	47	17.41	58	21.00	43	16.00	8	2.96					
168	Phường Hồng Quang	Trường THCS Nghĩa An	205			10	4.88	14	6.83	10	4.88	8	3.90	8	3.90	15	7.32	26	12.68	74	36.00	33	16.00	7	3.41					
169	Xã Nam Lý	Trường THCS Tiên Thắng	162			6	3.70	8	4.94	11	6.79	9	5.56	10	6.17	15	9.26	28	17.28	52	32.00	22	14.00	1	0.62					
170	Xã Trần Thương	Trường THCS Trần Hưng Đạo	84			2	2.38	6	7.14	8	9.52	2	2.38	6	7.14	9	10.71	10	11.90	19	23.00	18	21.00	4	4.76					
171	Phường Nam Hoa Lư	Trường THCS Ninh Phong	110							4	3.64	8	7.27	12	10.91	23	20.91	22	20.00	25	23.00	16	15.00							
172	Xã Yên Mạc	Trường TH&THCS Tạ Uyên	66					3	4.55	7	10.61	3	4.55	3	4.55	6	9.09	12	18.18	18	27.00	13	20.00	1	1.52					
173	Xã Thanh Bình	Trường TH&THCS Liêm Thuận	89					3	3.37	6	6.74	5	5.62	4	4.49	11	12.36	23	25.84	26	29.00	11	12.00							
174	Xã Thanh Liêm	Trường THCS Thanh Liêm	162		0.62	3	1.85	11	6.79	9	5.56	8	4.94	8	4.94	17	10.49	24	14.81	46	28.40	33	20.37	3	1.85					
175	Xã Y Yên	Trường THCS Khánh Phong	154			4	2.60	8	5.19	8	5.19	12	7.79	8	5.19	14	9.09	22	14.29	45	29.00	31	20.00	2	1.30					
176	Xã Vĩnh Tru	Trường THCS Nhân Chính	130														3	2.31	19	14.62	67	52.00	34	26.00	7	5.38	2	1.54		
177	Phường Phú Văn	Trường THCS Phú Văn	102			4	3.92	6	5.88	6	5.88	7	6.86	3	2.94	7	6.86	12	11.76	32	31.00	25	25.00							
178	Xã Hải Hậu	Trường THCS Hải Bắc	147		1.36	5	3.40	12	8.16	6	4.08	10	6.80	8	5.44	12	8.16	18	12.24	30	20.00	43	29.00	3	2.04					
179	Phường Vị Khê	Trường THCS Điện Xá	179			10	5.59	14	7.82	2	1.12	7	3.91	9	5.03	17	9.50	25	13.97	56	31.00	36	20.00	3	1.68					
180	Xã Nam Minh	Trường THCS Bình Minh	95			1	1.05	10	10.53	6	6.32	7	7.37	2	2.11	8	8.42	8	8.42	25	26.00	21	22.00	7	7.37					
181	Xã Vũ Dương	Trường THCS Yên Ninh	236			13	5.51	5	2.12	9	3.81	19	8.05	26	11.02	31	13.14	36	15.25	52	22.00	40	17.00	5	2.12					
182	Phường Phú Lý	Trường THCS Liêm Chính	114			2	1.75	6	5.26	7	6.14	14	12.28	4	3.51	8	7.02	15	13.16	27	24.00	30	26.00	1	0.88					
183	Xã Hải Xuân	Trường THCS Hải Hòa	138			3	2.17	11	7.97	5	3.62	7	5.07	8	5.80	12	8.70	30	21.74	38	28.00	22	16.00	2	1.45	1	0.72			
184	Xã Hải Quang	THCS Hải Quang	105			2	1.90	4	3.81	6	5.71	9	8.57	10	9.52	6	5.71	17	16.19	33	31.00	17	16.00	1	0.95					
185	Phường Nam Định	THCS Tô Hiệu	80			5	6.25	3	3.75	4	5.00	6	7.50	4	5.00	7	8.75	11	13.75	16	20.00	22	27.00	2	2.50	1	1.25			
186	Xã Gia Viễn	Trường THCS Gia Thịnh	98					2	2.04	2	2.04	6	6.12	14	14.29	16	16.33	23	23.47	22	22.00	13	13.00							
187	Xã Bắc Lý	Trường THCS Bắc Lý	150		0.67	14	9.33	8	5.33	7	4.67	13	8.67	10	6.67	23	15.33	40	27.00	30	20.00	4	2.67							
188	Phường Hoa Lư	Trường THCS Ninh Nhất	122					2	1.64	9	7.38	12	9.84	11	9.02	21	17.21	20	16.39	28	23.00	19	16.00							
189	Xã Hồng Phong	Trường THCS Nghĩa Phong	98			2	2.04	2	2.04	5	5.10	14	14.29	9	9.18	9	9.18	13	13.27	26	27.00	17	17.00	1	1.02					
190	Xã Nghĩa Hưng	Trường THCS Liễu Đề	104		3	2.88	7	6.73	10	9.62	4	3.85	5	4.81	6	5.77	4	3.85	12	11.54	17	16.00	30	29.00	9	8.65				
191	Xã Nam Lý	Trường THCS Hòa Hậu	284			12	4.23	19	6.69	21	7.39	12	4.23	15	5.28	15	5.28	31	10.92	91	32.00	64	23.00	4	1.41					
192	Xã Nhân Hà	Trường THCS Nhân Thịnh	163			5	3.07	10	6.13	8	4.91	8	4.91	13	7.98	14	8.59	25	15.34	46	28.00	31	19.00	3	1.84					
193	Phường Châu Sơn	Trường THCS Châu Sơn	195			2	1.03	8	4.10	15	7.69	13	6.67	12	6.15															

STT	Xã/phường	Tên trường	Tổng số HS KS	PHỔ ĐIỂM																				Điểm trung bình					
				Điểm 0		≥ 0 < 1		≥ 1 < 2		≥ 2 < 3		≥ 3 < 4		≥ 4 < 5		≥ 5 < 6		≥ 6 < 7		≥ 7 < 8		≥ 8 < 9			≥ 9 <= 10		Điểm 10		
				SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %		SL	TL %	SL	TL %	SL
		Toàn tỉnh	59095	56	0.09	1404	2.38	3392	5.74	3756	6.36	3915	6.62	4362	7.38	6219	10.52	8244	13.95	13882	23.49	11614	19.65	2312	3.91	223	0.38	6.11	
224	Xã Lý Nhân	Trường THCS Văn Lý	79					6	7.59	5	6.33	8	10.13	4	5.06	9	11.39	15	18.99	21	27.00	10	13.00	1	1.27				5.79
225	Xã Tân Minh	Trường TH&THCS Yên Tân	62					3	4.84	5	8.06	4	6.45	10	16.13	7	11.29	9	14.52	14	23.00	8	13.00	2	3.23				5.78
226	Xã Bình Mỹ	Trường THCS La Sơn	100	4	4.00	5	5.00	5	5.00	10	10.00	6	6.00	13	13.00	13	13.00	23	23.00	20	20.00	1	1.00						5.78
227	Xã Văn Thắng	Trường THCS Yên Tiến	232	6	2.59	10	4.31	16	6.90	22	9.48	19	8.19	37	15.95	24	10.34	53	23.00	38	16.00	7	3.02						5.77
228	Phường Phú Văn	Trường THCS Kim Bình	105	2	1.90	6	5.71	7	6.67	6	5.71	8	7.62	18	17.14	17	16.19	23	22.00	18	17.00								5.77
229	Xã Tân Thành	Trường THCS Thanh Phong	83	2	2.41	5	6.02	6	7.23	4	4.82	9	10.84	8	9.64	14	16.87	22	27.00	12	14.00	1	1.20						5.77
230	Xã Cát Thành	Trường THCS Trư Đạo	97	3	3.09	10	10.31	5	5.15	3	3.09	9	9.28	5	5.15	17	17.53	32	33.00	12	12.00	1	1.03						5.76
231	Xã Quý Nhất	Trường THCS Đoàn Khuê	255	10	3.92	16	6.27	15	5.88	22	8.63	18	7.06	30	11.76	42	16.47	62	24.00	39	15.00	1	0.39						5.76
232	Phường Duy Hà	Trường THCS Hoàng Đông	141	1	0.71	3	2.13	7	4.96	13	9.22	9	6.38	12	8.51	20	14.18	23	16.31	23	16.00	25	18.00	6	4.26	1	0.71		5.75
233	Phường Nam Hoa Lư	Trường THCS Ninh An	125					5	4.00	6	4.80	6	4.80	15	12.00	41	32.80	22	17.60	19	15.00	11	9.00						5.72
234	Xã Hải Hưng	Trường THCS Hải Văn	182	2	1.10	7	3.85	14	7.69	16	8.79	19	10.44	24	13.19	30	16.48	43	24.00	27	15.00								5.72
235	Xã Yên Cường	THCS Yên Phúc	131					11	8.40	11	8.40	13	9.92	10	7.63	8	6.11	18	13.74	30	23.00	29	22.00	1	0.76				5.71
236	Xã Nam Lý	Trường THCS Phú Phúc	171	8	4.68	8	4.68	13	7.60	6	3.51	14	8.19	22	12.87	19	11.11	42	25.00	30	18.00	9	5.26	2	1.17				5.70
237	Xã Phong Doanh	Trường THCS Yên Thọ	141	1	0.71	10	7.09	12	8.51	14	9.93	7	4.96	22	15.60	18	12.77	31	22.00	25	18.00	1	0.71						5.70
238	Xã Gia Viên	Trường THCS Thịnh Vương	132	5	3.79	6	4.55	5	3.79	14	10.61	14	10.61	17	12.88	15	11.36	39	30.00	17	13.00								5.70
239	Phường Duy Tiên	Trường THCS Chuyên Ngoại	136	1	0.74	6	4.41	5	3.68	12	8.82	13	9.56	16	11.76	7	5.15	14	10.29	28	21.00	33	24.00	2	1.47				5.70
240	Phường Duy Tiên	Trường THCS Trác Văn	104	2	1.92	5	4.81	9	8.65	10	9.62	13	12.50	10	9.62	8	7.69	25	24.00	19	18.00	3	2.88						5.70
241	Phường Duy Tân	Trường THCS Mộc Hoàn	146	2	1.37	8	5.48	8	5.48	16	10.96	13	8.90	18	12.33	23	15.75	33	23.00	25	17.00								5.70
242	Xã Cát Thành	Trường THCS Việt Hùng	160	6	3.75	8	5.00	10	6.25	13	8.13	14	8.75	18	11.25	26	16.25	41	26.00	18	11.00	6	3.75						5.69
243	Xã Hải Quang	THCS Hải Đông	118					7	5.93	13	11.02	7	5.93	11	9.32	15	12.71	15	12.71	33	28.00	16	14.00	1	0.85				5.69
244	Xã Hải Thịnh	Trường THCS Hải Ninh	105	1	0.95	7	6.67	9	8.57	6	5.71	10	9.52	11	10.48	23	21.90	26	25.00	12	11.00								5.67
245	Xã Quang Thiện	Trường THCS Như Hoà	80	3	3.75	4	5.00	2	2.50	9	11.25	9	11.25	9	11.25	12	15.00	20	25.00	11	14.00	1	1.25						5.67
246	Xã Yên Mô	Trường THCS Yên Thịnh	150					8	5.33	17	11.33	10	6.67	16	10.67	19	12.67	19	12.67	40	27.00	19	13.00	2	1.33	2	1.33		5.67
247	Phường Phú Lý	Trường THCS Thanh Châu	68					7	10.29	10	14.71	4	5.88	2	2.94	5	7.35	7	10.29	18	26.00	12	18.00	3	4.41				5.67
248	Xã Hải Xuân	Trường THCS Hải Triều	83					2	2.41	8	9.64	12	14.46	9	10.84	13	15.66	10	12.05	18	22.00	11	13.00						5.67
249	Phường Mỹ Lộc	Trường THCS Tiến Thành	158	5	3.16	13	8.23	10	6.33	16	10.13	7	4.43	16	10.13	18	11.39	44	28.00	26	16.00	3	1.90						5.66
250	Xã Quỳnh Lưu	Trường THCS Phú Lộc	128					9	7.03	21	16.41	5	3.91	9	7.03	12	9.38	13	10.16	26	20.00	32	25.00	1	0.78				5.66
251	Xã Khánh Nhạc	Trường THCS Khánh Nhạc	216					10	4.63	12	5.56	23	10.65	27	12.50	35	16.20	31	14.35	54	25.00	23	11.00	1	0.46				5.66
252	Phường Liêm Tuyền	Trường THCS Liêm Tuyền	187					7	3.74	16	8.56	14	7.49	9	4.81	11	5.88	18	9.63	35	18.72	46	25.00	26	14.00	5	2.67		5.66
253	Xã Yên Đông	Trường THCS Yên Đông	210	1	0.48	12	5.71	19	9.05	14	6.67	14	6.67	18	8.57	21	10.00	19	9.05	48	23.00	41	20.00	4	1.90	1	0.48		5.65
254	Xã Đông Thịnh	Trường THCS Hoàng Nam	196	2	1.02	18	9.18	14	7.14	19	9.69	17	8.67	14	7.14	35	17.86	36	18.00	39	20.00	2	1.02						5.64
255	Phường Hoa Lư	Trường THCS Ninh Thành	167	2	1.20	13	7.78	6	3.59	14	8.38	15	8.98	30	17.96	19	11.38	47	28.00	20	12.00	1	0.60						5.64
256	Phường Nguyễn Úy	Trường THCS Tương Linh	92	1	1.09	5	5.43	6	6.52	10	10.87	6	6.52	12	13.04	19	20.65	21	23.00	11	12.00	1	1.09						5.64
257	Phường Trung Sơn	Trường THCS Đông Sơn	125	3	2.40	8	6.40	9	7.20	10	8.00	13	10.40	14	11.20	27	21.60	25	25.00	16	14.00								5.63
258	Xã Yên Tử	Trường THCS Yên Nhân	179	1	0.56	8	4.47	35	19.55	27	15.08	30	16.76	27	15.08	20	11.17	19	11.00	11	6.00	1	0.56						5.63
259	Xã Hải Tiến	Trường THCS Côn	143	6	4.20	17	11.89	10	6.99	7	4.90	12	8.39	6	4.20	20	13.99	30	21.00	32	22.00	3	2.10						5.62
260	Phường Tây Hoa Lư	Trường THCS Trường Yên	142	1	0.70	8	5.63	8	5.63	20	14.08	15	10.56	18	12.68	23	16.20	26	18.00	16	11.00	7	4.93	1	0.70				5.62
261	Xã Yên Mạc	Trường THCS Yên Lâm	89					4	4.49	9	10.11	6	6.74	12	13.48	6	6.74	25	28.09	14	16.00	13	15.00						5.62
262	Xã Yên Khánh	Trường THCS Khánh Cư	116	1	0.86	10	8.62	7	6.03	13	11.21	12	10.34	8	6.90	17	14.66	24	21.00	21	18.00	3	2.59						5.62
263	Xã Nho Quan	Trường THCS Đông Phong	150	2	1.33	9	6.00	4	2.67	13	8.67	22	14.67	27	18.00	23	15.33	31	21.00	17	11.00	2	1.33						5.62
264	Xã Gia Văn	Trường THCS Gia Tân	130	1	0.77	4	3.08	7	5.38	16	12.31	18	13.85	18	13.85	22	16.92	1	1.00	42	32.00	1	0.77						5.62
265	Xã Bình Mỹ	Trường Tiểu học & THCS Dồn Xá	75	1	1.33	2	2.67	8	10.67	6	8.00	4	5.33	1	1.33	5	6.67	13	17.33	21	28.00	14	19.00	1	1.33				5.62
266	Phường Liêm Tuyền	Trường THCS Trinh Xá	81	3	3.70	8	9.88	7	8.64	2	2.47	4	4.94	7	8.64	12	14.81	22	27.00	14	17.00	2	2.47						5.62
267	Xã Cổ Lễ	Trường THCS Cổ Lễ	101	4	3.96	10	9.90	5	4.95	6	5.94	8	7.92	10	9.90	21	20.79	25	25.00	12	12.00								5.62
268	Xã Yên Khánh	Trường THCS thị trấn Yên Ninh	275	12	4.36	18	6.55	19	6.91	17	6.1																		

STT	Xã/phường	Tên trường	Tổng số HS KS	PHỔ ĐIỂM																				Điểm trung bình					
				Điểm 0		≥ 0 < 1		≥ 1 < 2		≥ 2 < 3		≥ 3 < 4		≥ 4 < 5		≥ 5 < 6		≥ 6 < 7		≥ 7 < 8		≥ 8 < 9			≥ 9 <= 10		Điểm 10		
				SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %		SL	TL %	SL	TL %	SL
		Toàn tỉnh	59095	56	0.09	1404	2.38	3392	5.74	3756	6.36	3915	6.62	4362	7.38	6219	10.52	8244	13.95	13882	23.49	11614	19.65	2312	3.91	223	0.38	6.11	
300	Xã Lai Thành	Trường TH&THCS Tân Thành	58					3	5.17	3	5.17	10	17.24	5	8.62	11	18.97	10	17.24	13	22.00	2	3.00	1	1.72				5.39
301	Xã Bình An	Trường THCS Hưng Công	139					9	6.47	16	11.51	17	12.23	13	9.35	16	11.51	24	17.27	26	19.00	16	12.00	2	1.44				5.39
302	Phường Kim Thanh	Trường THCS Hoàng Tây	92	3	3.26	6	6.52	6	6.52	6	6.52	6	6.52	14	15.22	17	18.48	16	17.39	17	18.00	5	5.00	2	2.17				5.39
303	Xã Đông Thịnh	Trường THCS Nghĩa Thịnh	125	6	4.80	12	9.60	7	5.60	4	3.20	12	9.60	19	15.20	23	18.40	27	22.00	14	11.00	1	0.80						5.38
304	Xã Liêm Hà	Trường THCS Liêm Hà	191	5	2.62	15	7.85	15	7.85	17	8.90	16	8.38	23	12.04	38	19.90	42	22.00	18	9.00	2	1.05						5.37
305	Xã Gia Hưng	Trường THCS Gia Hưng	109			1	0.92	11	10.09	6	5.50	22	20.18	29	26.61	13	11.93	18	17.00	8	7.00	1	0.92						5.36
306	Xã Nhân Hà	Trường TH&THCS Xuân Khê	86			1	1.16	12	13.95	6	6.98	10	11.63	7	8.14	5	5.81	10	11.63	16	19.00	18	21.00	1	1.16				5.35
307	Xã Lai Thành	Trường THCS Lai Thành	193	1	0.52	6	3.11	15	7.77	12	6.22	16	8.29	23	11.92	32	16.58	28	14.51	33	17.00	27	14.00	1	0.52				5.34
308	Xã Tân Minh	Trường TH&THCS.Yên Trung	77			7	9.09	3	3.90	5	6.49	5	6.49	5	6.49	9	11.69	20	25.97	18	23.00	5	6.00						5.32
309	Xã Đông Thái	Trường THCS Yên Đông	138			2	1.45	6	4.35	12	8.70	17	12.32	17	12.32	22	15.94	18	13.04	31	22.46	13	9.42						5.32
310	Xã Quang Thiện	Trường THCS Đông Hưởng	145			5	3.45	13	8.97	17	11.72	8	5.52	14	9.66	14	9.66	20	13.79	31	21.00	23	16.00						5.32
311	Xã Nghĩa Sơn	Trường THCS Nghĩa Sơn	234	2	0.85	25	10.68	27	11.54	20	8.55	6	2.56	13	5.56	26	11.11	33	14.10	48	21.00	40	17.00	3	1.28				5.31
312	Phường Nam Hoa Lư	Trường THCS Ninh Vân	191					27	14.14	17	8.90	14	7.33	21	10.99	15	7.85	28	14.66	47	25.00	21	11.00	1	0.52				5.31
313	Phường Yên Thắng	Trường THCS Yên Thắng	121			0.00	0.00	10	8.26	13	10.74	14	11.57	12	9.92	17	14.05	15	12.40	19	16.00	18	15.00	3	2.48				5.31
314	Xã Thanh Lâm	Trường THCS Thanh Nghi	158			7	4.43	8	5.06	11	6.96	16	10.13	20	12.66	23	14.56	25	15.82	28	18.00	19	12.00	1	0.63				5.31
315	Phường Yên Thắng	Trường THCS Khánh Thượng	108			2	1.85	3	2.78	15	13.89	15	13.89	10	9.26	16	14.81	15	13.89	16	15.00	12	11.00	4	3.70	2	1.85		5.30
316	Xã Kim Sơn	Trường THCS Kim Sơn	231			14	6.06	22	9.52	11	4.76	14	6.06	21	9.09	26	11.26	50	21.65	47	20.00	24	10.00	2	0.87				5.30
317	Phường Duy Tiên	Trường THCS Hòa Mạc	104			5	4.81	3	2.88	10	9.62	14	13.46	10	9.62	10	9.62	18	17.31	24	23.00	10	10.00						5.30
318	Xã Phú Long	Trường THCS Phú Long	76			1	1.32	7	9.21	7	9.21	14	18.42	4	5.26	5	6.58	11	14.47	22	29.00	5	7.00						5.29
319	Xã Nam Hồng	Trường THCS Nam Thăng	108			17	15.74	8	7.41	6	5.56	3	2.78	6	5.56	6	5.56	8	7.41	30	28.00	24	22.00						5.28
320	Xã Rang Đông	Trường THCS Phúc Thắng	139			7	5.04	14	10.07	13	9.35	12	8.63	6	4.32	13	9.35	26	18.71	32	23.00	14	10.00	2	1.44				5.27
321	Xã Gia Hưng	Trường THCS Liên Sơn	90					2	2.22	5	5.56	18	20.00	15	16.67	15	16.67	12	13.33	14	16.00	9	10.00						5.27
322	Xã Lai Thành	Trường THCS Yên Lộc	109			2	1.83	5	4.59	10	9.17	16	14.68	12	11.01	17	15.60	14	12.84	18	17.00	15	14.00						5.26
323	Xã Quỳnh Lưu	Trường THCS Quỳnh Lưu	132			1	0.76	8	6.06	16	12.12	10	7.58	19	14.39	16	12.12	24	18.18	26	20.00	12	9.00						5.26
324	Xã Khánh Thiện	Trường THCS Khánh Cường	83					1	1.20	10	12.05	14	16.87	12	14.46	8	9.64	15	18.07	12	14.00	8	10.00	3	3.61				5.26
325	Phường Nam Hoa Lư	Trường THCS Ninh Sơn	152					6	3.95	26	17.11	19	12.50	16	10.53	18	11.84	14	9.21	30	20.00	22	14.00	1	0.66				5.24
326	Xã Khánh Nhac	Trường THCS Khánh Hồng	133			3	2.26	10	7.52	17	12.78	10	7.52	11	8.27	16	12.03	25	18.80	29	22.00	12	9.00						5.24
327	Xã Gia Vân	Trường THCS Gia Lập	143			2	1.40	11	7.69	10	6.99	15	10.49	21	14.69	19	13.29	31	21.68	21	15.00	12	8.00	1	0.70				5.24
328	Xã Bình An	Trường THCS Ngọc Lũ	118			4	3.39	8	6.78	12	10.17	11	9.32	9	7.63	21	17.80	18	15.25	25	21.00	8	7.00	2	1.69				5.24
329	Xã Tân Minh	Trường TH&THCS Yên Nghĩa	65			2	3.08	8	12.31	3	4.62	7	10.77	7	10.77	10	15.38	7	10.77	7	11.00	12	18.00	2	3.08				5.23
330	phường Hà Nam	Trường THCS Tân Hiệp	165			6	3.64	18	10.91	13	7.88	18	10.91	15	9.09	12	7.27	26	15.76	33	20.00	17	10.00	7	4.24				5.22
331	Xã Liêm Hà	Trường THCS Thanh Hà	178	2	1.12	11	6.18	11	6.18	18	10.11	13	7.30	16	8.99	24	13.48	25	14.04	36	20.00	24	13.00						5.21
332	Phường Mỹ Lộc	Trường THCS Mỹ Thuận	94			8	8.51	10	10.64	4	4.26	7	7.45	8	8.51	11	11.70	13	13.83	13	14.00	18	19.00	2	2.13				5.20
333	Xã Yên Tử	Trường THCS Yên Tử	99			3	3.03	5	5.05	9	9.09	9	9.09	14	14.14	18	18.18	16	16.16	14	14.00	9	9.00	2	2.02				5.20
334	Xã Nam Xang	Trường THCS Công Lý	116			1	0.86	7	6.03	13	11.21	14	12.07	16	13.79	13	11.21	24	20.69	18	16.00	8	7.00	2	1.72				5.19
335	Xã Lý Nhân	Trường THCS Hợp Lý	162			4	2.47	17	10.49	11	6.79	17	10.49	20	12.35	23	14.20	17	10.49	31	19.00	21	13.00	1	0.62				5.17
336	Phường Mỹ Lộc	Trường THCS Mỹ Thịnh	99			7	7.07	9	9.09	9	9.09	9	9.09	4	4.04	10	10.10	15	15.15	23	23.00	12	12.00	1	1.01				5.17
337	Xã Gia Viễn	Trường THCS Gia Hòa	137					10	7.30	25	18.25	6	4.38	9	6.57	16	11.68	29	21.17	30	22.00	12	9.00						5.17
338	Xã Quỳ Nhất	Trường THCS Nghĩa Tân	153	1	0.65	7	4.58	19	12.42	16	10.46	9	5.88	9	5.88	19	12.42	19	12.42	29	19.00	25	16.00	1	0.65				5.16
339	Phường Tam Điệp	Trường TH và THCS Tây Sơn	90			1	1.11	4	4.44	6	6.67	8	8.89	5	5.56	13	14.44	22	24.44	24	27.00	6	7.00	1	1.11				5.15
340	Xã Đại Hoàng	Trường TH&THCS Đình Bộ Lĩnh	82	1	1.22	4	4.88	7	8.54	5	6.10	8	9.76	10	12.20	13	15.85	14	17.07	13	15.90	8	9.80						5.15
341	Phường Hoa Lư	Trường THCS Ninh Tiến	91			3	3.30	7	7.69	13	14.29	4	4.40	6	6.59	15	16.48	16	17.58	18	20.00	9	10.00						5.14
342	Xã Rang Đông	Trường THCS Rang Đông	149	1	0.67	9	6.04	13	8.72	7	4.70	12	8.05	18	12.08	24	16.11	19	12.75	32	21.00	12	8.00	3	2.01				5.13
343	Phường Lê Hồ	Trường THCS Lê Hồ	148	1	0.68	6	4.05	9	6.08	13	8.78	18	12.16	17	11.49	26	17.57	19	12.84	19	13.00	21	14.00						5.13
344	Phường Tây Hoa Lư	Trường THCS Phúc Sơn	184			11	5.98	20	1																				

STT	Xã/phường	Tên trường	Tổng số HS KS	PHỔ ĐIỂM																								Điểm trung bình
				Điểm 0		≥ 0 < 1		≥ 1 < 2		≥ 2 < 3		≥ 3 < 4		≥ 4 < 5		≥ 5 < 6		≥ 6 < 7		≥ 7 < 8		≥ 8 < 9		≥ 9 < = 10		Điểm 10		
				SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	
		Toàn tỉnh	59095	56	0.09	1404	2.38	3392	5.74	3756	6.36	3915	6.62	4362	7.38	6219	10.52	8244	13.95	13882	23.49	11614	19.65	2312	3.91	223	0.38	6.11
376	Xã Gia Trấn	Trường THCS Gia Trấn B	169			1	0.59	27	15.98	19	11.24	12	7.10	18	10.65	34	20.12	17	10.06	23	14.00	17	10.00	1	0.59			4.94
377	Xã Khánh Hội	Trường THCS Khánh Hội	109			6	5.50	10	9.17	12	11.01	11	10.09	11	10.09	12	11.01	20	18.35	18	17.00	8	7.00	1	0.92			4.94
378	Phường Dục Tiên	Trường THCS Yên Nam	126			10	7.94	11	8.73	9	7.14	16	12.70	12	9.52	11	8.73	20	15.87	20	16.00	17	13.00					4.90
379	Xã Thanh Sơn	Trường THCS Thanh Sơn 3	81					7	8.64	5	6.17	14	17.28	9	11.11	19	23.46	12	14.81	11	14.00	4	5.00					4.88
380	Xã Khánh Thiện	Trường THCS Khánh Thiện	99			8	8.08	10	10.10	14	14.14	8	8.08	6	6.06	8	8.08	14	14.14	18	18.00	12	12.00	1	1.01			4.84
381	Xã Đông Thái	Trường THCS Yên Thành	109			3	2.75	7	6.42	11	10.09	19	17.43	15	13.76	17	15.60	13	11.93	16	15.00	8	7.00					4.83
382	Xã Nam Ninh	Trường THCS Nam Thanh	104	1	0.96	7	6.73	10	9.62	11	10.58	10	9.62	7	6.73	15	14.42	16	15.38	23	22.00	5	5.00					4.82
383	Xã Phát Diệm	Trường THCS Kim Chính	111					9	8.11	20	18.02	16	14.41	10	9.01	16	14.41	16	14.41	9	8.00	15	14.00					4.82
384	Xã Đông Thái	Trường THCS Yên Thái	79			1	1.27	11	13.92	8	10.13	5	6.33	9	11.39	17	21.52	15	18.99	7	9.00	5	6.00	1	1.27	1	1.27	4.81
385	Xã Khánh Trung	Trường THCS Khánh Thành	180			9	5.00	12	6.67	23	12.78	26	14.44	19	10.56	21	11.67	21	11.67	34	19.00	15	8.00					4.78
386	Xã Gia Văn	Trường THCS Gia Văn	112			8	7.14	12	10.71	9	8.04	12	10.71	11	9.82	13	11.61	17	15.18	22	20.00	8	7.00					4.78
387	Xã Đại Hoàng	Trường TH&THCS Tô Hiến Thành	63					5	7.94	2	3.17	13	20.63	8	12.70	12	19.05	9	14.29	9	14.00	5	8.00					4.77
388	Xã Rang Đông	Trường THCS Nam Điền	103			3	2.91	11	10.68	18	17.48	8	7.77	7	6.80	16	15.53	17	16.50	13	13.00	10	10.00					4.76
389	Phường Nam Định	THCS Lộc Vương	120	1	0.83	4	3.33	11	9.17	14	11.67	14	11.67	16	13.33	14	11.67	16	13.33	22	18.00	7	6.00	2	1.67			4.76
390	Phường Yên Thắng	Trường TH &THCS Yên Bình	52			1	1.92	2	4.00	7	13.46	11	21.15	4	7.69	8	15.38	11	21.15	7	13.00	1	2.00					4.75
391	Xã Quang Thiện	Trường THCS Quang Thiện	114			4	3.51	10	9.00	6	5.26	9	7.89	12	10.53	25	21.93	21	18.42	20	18.00	6	5.00	1	0.88			4.74
392	Xã Minh Thái	Trường THCS Trục Thắng	129			6	4.65	11	9.00	12	9.30	20	15.50	15	11.63	11	8.53	16	12.40	26	20.00	12	9.00					4.70
393	Xã Thanh Sơn	Trường THCS Thanh Sơn 2	120			3	2.50	13	11.00	12	10.00	13	10.83	17	14.17	24	20.00	16	13.33	18	15.00	4	3.00					4.70
394	Xã Vĩnh Trụ	Trường THCS Nhân Khang	113			3	2.65	18	16.00	13	11.50	15	13.27	8	7.08	10	8.85	14	12.39	19	17.00	13	12.00					4.69
395	Xã Định Hóa	Trường THCS Kim Tân	86	2	2.33	6	6.98	7	8.00	9	10.47	6	6.98	14	16.28	17	19.77	16	18.60	9	10.00	2	2.00					4.69
396	Phường Yên Sơn	Trường THCS Yên Sơn	92			7	7.61	10	11.00	12	13.04	14	15.22	9	9.78	8	8.70	2	2.17	15	16.00	12	13.00	3	3.26			4.67
397	Xã Đại Hoàng	Trường THCS Đại Hoàng	106			2	1.89	7	7.00	13	12.26	15	14.15	17	16.04	18	16.98	22	20.75	8	8.00	3	3.00	1	0.94			4.66
398	Xã Khánh Trung	Trường THCS Khánh Trung	155			5	3.23	15	10.00	20	12.90	24	15.48	17	10.97	21	13.55	18	11.61	29	19.00	6	4.00					4.65
399	Xã Phú Long	Trường THCS Kỳ Phú	67			1	1.49	7	10.00	5	7.46	10	14.93	13	19.40	11	16.42	11	16.42	6	9.00	3	4.00					4.65
400	Xã Định Hóa	Trường THCS Định Hóa	107			1	0.93	10	9.00	19	17.76	14	13.08	15	14.02	11	10.28	13	12.15	18	17.00	6	6.00					4.63
401	Phường Tiên Sơn	Trường THCS B Tiên sơn	123			7	5.69	11	9.00	19	15.45	15	12.20	15	12.20	11	8.94	13	10.57	22	18.00	8	7.00	2	1.63			4.62
402	Xã Kim Đông	Trường THCS Đông Hải	132			7	5.30	17	13.00	16	12.12	14	10.61	11	8.33	18	13.64	18	13.64	25	19.00	6	5.00					4.61
403	Xã Chất Bình	Trường TH&THCS Chất Bình	70			5	7.14	5	7.00	8	11.43	14	20.00	14	20.00	3	4.29	7	10.00	12	17.00	2	3.00					4.60
404	Phường Tiên Sơn	Trường tiểu học và THCS Tiên Sơn	60			2	3.33	6	10.00	11	18.33	9	15.00	5	8.33	6	10.00	6	10.00	10	17.00	4	7.00	1	1.67			4.55
405	Phường Nam Hoa Lư	Trường THCS Ninh Hải	137			1	0.73	9	7.00	27	19.71	24	17.52	28	20.44	18	13.14	12	8.76	8	6.00	10	7.00					4.54
406	Xã Gia Tường	Trường THCS Gia Tường	161	1	0.62	12	7.45	25	16.00	16	9.94	13	8.07	19	11.80	22	13.66	15	9.32	17	11.00	19	12.00	3	1.86			4.54
407	Xã Tân Minh	Trường TH&THCS Yên Minh	56			3	5.36	6	11.00	2	3.57	4	7.14	5	8.93	4	7.14	14	25.00	11	20.00	7	13.00					4.53
408	Xã Cúc Phương	Trường THCS Văn Phương	72			5	6.94	10	14.00	11	15.28	7	9.72	8	11.11	11	15.28	7	9.72	10	14.00	3	4.00					4.48
409	Xã Yên Khánh	Trường THCS. Khánh Vân	100			3	3.00	14	14.00	16	16.00	10	10.00	8	8.00	17	17.00	14	14.00	10	10.00	8	8.00					4.47
410	Xã Phát Diệm	Trường THCS Lưu Phương	73			3	4.11	12	16.00	7	9.59	8	10.96	7	9.59	12	16.44	9	12.33	14	19.00	1	1.00					4.47
411	Xã Bình Lạc	Trường THCS Đông Du	105			8	7.62	11	10.00	9	8.57	12	11.43	18	17.14	11	10.48	20	19.05	12	11.00	4	4.00					4.46
412	Xã Nghĩa Lâm	Trường THCS Nghĩa Hải	178			8	4.49	42	24.00	18	10.11	11	6.18	15	8.43	19	10.67	22	12.36	20	11.00	20	11.00	3	1.69			4.40
413	Xã Gia Lâm	Trường TH&THCS Gia Sơn	61			3	4.92	3	5.00	10	16.39	14	22.95	8	13.11	10	16.39	4	6.56	6	10.00	3	5.00					4.39
414	Xã Định Hóa	Trường THCS Văn Hải	116			4	3.45	26	22.00	13	11.21	11	9.48	10	8.62	20	17.24	13	11.21	15	13.00	3	3.00	1	0.86			4.30
415	Xã Nho Quan	Trường THCS Yên Quang	84					12	14.00	14	16.67	17	20.24	13	15.48	7	8.33	5	5.95	11	13.00	5	6.00					4.30
416	Phường Tiên Sơn	Trường THCS A Tiên sơn	188			13	6.91	27	14.00	19	10.11	31	16.49	24	12.77	20	10.64	22	11.70	24	13.00	8	4.00					4.19
417	Xã Cúc Phương	Trường THCS Cúc Phương	66			2	3.03	13	20.00	11	16.67	4	6.06	9	13.64	7	10.61	7	10.61	9	14.00	4	6.00					4.17
418	Xã Phú Sơn	Trường THCS Phú Sơn	140			4	2.86	16	11.00	23	16.43	28	20.00	27	19.29	16	11.43	13	9.29	8	6.00	5	4.00					4.15
419	Phường Yên Sơn	Trường THCS Quảng Lạc	102					13	13.00	22	21.57	15	14.71	20	19.61	10	9.80	10	9.80	10	10.00	2	2.00					4.14
420	Xã Gia Lâm	Trường THCS Xích Thổ	142			8	5.63	20	14.00	19	13.38	22	15.49	16	11.27	21	14.79	16	11.27	13	9.00	5	4.00	2	1.41			4.14
421	Xã Nho Quan	Trường THCS Nho Quan 1	109			4	3.67	10	9.00	23	21.10	15	13.76	15	13.76	19	17.43</											